

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN CHÂU
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06-7-2023

V/v: Ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Văn Quốc, ông Hà Ngọc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Thư ký Toà án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Bích Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 23-02-2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09-6-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26-6-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30-6-2023; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lò Thị D, sinh năm 1988.

2. *Bị đơn:* Anh Cà Văn N, sinh năm 1986.

Đều trú tại: Bản BK, xã BL, huyện TC, tỉnh SL. (Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 28/02/2023 của nguyên đơn chị Lò Thị D trình bày:

Chị Lò Thị D và anh Cà Văn N kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn từ ngày 08/5/2018 tại Ủy ban nhân dân xã BL, huyện TC, tỉnh Sơn La, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2022 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải mâu thuẫn nhưng không thể hàn gắn được. Nay

chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Cà Văn N.

Về con chung: Chị Lò Thị D và anh Cà Văn N có 02 con chung là cháu Cà QH, sinh ngày 02/4/2008 và cháu Cà Thị MH, sinh ngày 04/4/2010. Chị D đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Cà Thị MH và giao cháu Cà QH cho anh Cà Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Tại bản tự khai ngày 29/5/2023 chị Lò Thị D đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con, chị khai trong thời gian vợ chồng ly thân, hai cháu sống cùng chị Lò Thị D ở nhà ông bà ngoại tại bản H, xã BL, huyện TC, tỉnh SL, anh Cà Văn N vẫn không quan tâm hai con, không hỏi thăm nuôi con. Theo nguyện vọng của hai con muốn ở với mẹ nên chị D đã thay đổi ý kiến về việc nuôi con chung: Chị D đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai cháu Cà QH và Cà Thị MH.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D không yêu cầu anh Cà Văn N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Chị D cam đoan không có nợ chung.

Tại bản kê khai thu nhập cá nhân chị Lò Thị D trình bày: Chị cùng hai con đang ở tại nhà bố mẹ đẻ ở bản H, xã BL, huyện TC, tỉnh SL, nơi ở gần trường các con đang học. Chị đang làm trồng trọt, chăn nuôi tại địa phương với thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 5.000.000đ. Chị đảm bảo đủ điều kiện nuôi dưỡng hai con.

Trong bản tự khai ngày 12/5/2023 của bị đơn anh Cà Văn N trình bày:

Về tình cảm: Anh Cà Văn N chưa nhất trí ly hôn với chị Lò Thị D.

Về con chung: Nếu ly hôn, anh Cà Văn N muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Cà QH, sinh ngày 02/4/2008 và giao cháu Cà Thị MH, sinh ngày 04/4/2010 cho chị Lò Thị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Anh N cam đoan không có nợ chung.

Đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Chị Lò Thị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt: Chị D giữ nguyên yêu cầu giải quyết ly hôn và ý kiến như trong bản tự khai ngày 29/5/2023 và yêu cầu miễn án phí.

Đối với bị đơn anh Cà Văn N: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần cho bị đơn anh Cà Văn N để tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh N vẫn cố tình vắng mặt.

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương ngày 12/5/2023: Anh Cà Văn N và chị Lò Thị D sau khi kết hôn chung sống tại bản BK, xã BL, huyện TC, tỉnh SL. Quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn không nắm được. Anh Cà Văn N và chị Lò Thị D đã sống ly thân. Chị D, anh N có 02 con chung: Cháu Cà Thị MH và cháu Cà QH đang ở cùng chị Lò Thị D ở nhà bố mẹ đẻ chị D. Anh Cà Văn N và chị Lò Thị D đều làm trồng trọt, chăn nuôi tại địa phương, đều có đủ khả năng và điều kiện nuôi con.

Ý kiến của cháu Cà QH, sinh ngày 02/4/2008 (Biên bản ghi ý kiến ngày 29/5/2023): Cháu Cà QH có nguyện vọng muốn ở với chị Lò Thị D, không muốn ở với anh Cà Văn N. Do không có sự quan tâm của bố, cháu ở với mẹ vẫn đảm bảo cho cháu được ăn học đầy đủ.

Ý kiến của cháu Cà Thị MH, sinh ngày 04/4/2010 (Biên bản ghi ý kiến ngày 29/5/2023): Cháu Cà Thị MH có nguyện vọng muốn ở với chị Lò Thị D, không muốn ở với anh Cà Văn N. Do không có sự quan tâm của bố, cháu ở với mẹ vẫn đảm bảo cho cháu được ăn học đầy đủ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TC phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Kể từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện không đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Viện kiểm sát đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lò Thị D được ly hôn anh Cà Văn N.

Về con chung: Giao cháu Cà QH, sinh ngày 02/4/2008 và cháu Cà Thị MH, sinh ngày 04/4/2010 cho chị Lò Thị D được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Cà Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị D theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lò Thị D yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Cà Văn N có nơi cư trú tại bản BK, xã BL, huyện TC, tỉnh Sơn La. Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Lò Thị D vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn anh Cà Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ ba vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị D và anh Cà Văn N kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn ngày 08/5/2018 tại Ủy ban nhân dân xã BL, huyện TC, tỉnh SL, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Vợ chồng anh N, chị D chung sống với nhau đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh N và chị D đã sống ly thân từ tháng 11/2022 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải mâu thuẫn nhưng không thể hàn gắn được. Chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn anh Cà Văn N. Anh Cà Văn N không nhất trí ly hôn với chị Lò Thị D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lò Thị D có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải do vợ chồng không thể hòa giải được, đến ngày mở phiên tòa chị Lò Thị D vẫn kiên quyết ly hôn.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần cho bị đơn anh Cà Văn N để tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử nhưng anh N vẫn cố tình vắng mặt.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, bản tự khai và tại phiên tòa cho thấy cuộc sống chung vợ chồng của chị Lò Thị D và anh Cà Văn N không hạnh phúc, nguyên nhân do mâu thuẫn gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, đã được hai bên gia đình hòa giải mâu thuẫn nhưng không thể hàn gắn, vợ chồng đã sống ly thân được một thời gian không ai

quan tâm đến cuộc sống của ai dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách, hôn nhân gia đình trở nên bế tắc.

Từ các căn cứ nêu trên cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị D và anh N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lò Thị D ly hôn với anh Cà Văn N.

[3] Về con chung: Chị Lò Thị D và anh Cà Văn N có 02 con chung là cháu Cà QH, sinh ngày 02/4/2008 và cháu Cà Thị MH, sinh ngày 04/4/2010.

Chị D đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Anh N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Cà QH và giao cháu Cà Thị MH cho chị Lò Thị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Ý kiến của cháu Cà QH và cháu Cà Thị MH đều có nguyện vọng muốn ở với chị Lò Thị D. Từ khi anh N và chị D sống ly thân đến nay, hai cháu sống cùng chị Lò Thị D và ông bà ngoại.

Xét thấy: Ý kiến của cháu Cà QH và cháu Cà Thị MH đều có nguyện vọng mong muốn ở với chị Lò Thị D, không muốn ở với anh Cà Văn N. Chị Lò Thị D có nơi ở ổn định, có công việc, có thu nhập. Trong thời gian chị D và anh N sống ly thân đến nay, chị Lò Thị D luôn đảm bảo sự phát triển tốt về thể chất và học hành cho cả hai cháu. Do đó, cần giao cháu Cà QH và cháu Cà Thị MH cho chị Lò Thị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Cà Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. (Chị Lò Thị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con)

Căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Chị Lò Thị D và anh Cà Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản riêng: Không có.

[7] Về nợ chung: Chị D, anh N cam đoan không có nợ chung.

[8] Về án phí: Chị Lò Thị D là người dân tộc thiểu số cư trú ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có yêu cầu miễn án phí. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị D. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lò Thị D được ly hôn anh Cà Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Cà QH, sinh ngày 02/4/2008 và cháu Cà Thị MH, sinh ngày 04/4/2010 cho chị Lò Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Cà Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. (Chị Lò Thị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con)

4. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về tài sản riêng: Không có.

6. Về nợ chung: Chị D, anh N cam đoan không có nợ chung.

7. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho chị Lò Thị D. Hoàn trả lại chị Lò Thị D số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Sơn La theo biên lai thu số: AA/2021/0003216, ngày 23/02/2023.

8. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị D, anh Cà Văn N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện TC (2);
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND xã BL, huyện TC, tỉnh SL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Nghĩa